Ngân hàng The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd. –
Chi nhánh Đồng Nai

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Tỷ Lệ An Toàn Vốn Và Các Nội Dung Liên Quan Đến Quản Lý Rủi Ro

Tháng 06-2026

(Công bố các nội dung quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)

MỤC LỤC

1. PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN 1
a) Nội dung định tính 1
b) Nội dung định lượng 1
2. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ 2
a) Nội dung định tính 2
b) Nội dung định lượng 2
Bảng 1: Cơ cấu vốn tự có 2
3. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN 3
a) Nội dung định tính 3
i) Quy trình tính toán 3
ii) Kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn 4
b) Nội dung định lượng 4
Bảng 2: Tỷ lệ an toàn vốn 4
4. RỦI RO TÍN DỤNG 5
a) Nội dung định tính 5
b) Nội dung định lượng 11
Bảng 3: Các khoản mục chịu rủi ro trên báo cáo tài chính 11
Bảng 4: Các khoản phải đòi, hệ số rủi ro tương ứng theo từng thứ hạng tín nhiệm và tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo từng doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được lựa chọn 12
Bảng 5: Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng, trong đó chia theo đối tượng có hệ số rủi ro theo quy định tại Điều 9, Thông tư 41 13
Bảng 6: Tài sản tính theo rủi ro tín dụng, Giá trị chịu rủi ro (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) trước và sau khi giảm thiểu rủi ro tín dụng (CRM) 14
Bảng 7: Tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo ngành 15
5. RỦI RO HOẠT ĐỘNG 16
a) Nội dung định tính 16
b) Nội dung định lượng 23
Bảng 8: Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động 24
6. RỦI RO THỊ TRƯỜNG 24
a) Nội dung định tính 24
b) Nội dung định lượng 27

1. PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

a) Nội dung định tính

Ngân hàng The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd. – Chi nhánh Đồng Nai (Chi nhánh) thực hiện công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn của Chi nhánh định kỳ 6 tháng một lần theo năm tài chính theo quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 30/12/2016 quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng và Chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Thông tư 41) và Thông tư 22/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 41.

Chi nhánh là một Chi nhánh ngân hàng nước ngoài và không tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất mà chỉ tính tỷ lệ an toàn vốn của Chi nhánh trên cơ sở báo cáo tài chính của Chi nhánh.

Nội dung công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn tính đến ngày 30/06/2026 của Chi nhánh được trình bày phù hợp theo hướng dẫn của Thông tư 41/2016/TT-NHNN tại Phụ lục 05 – Nội dung công bố thông tin, gồm:

(1) Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn;

(2) Cơ cấu vốn tự có;

(3) Tỷ lệ an toàn vốn

- Nội dung định tính: thông tin về quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn và kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn;

- Nội dung định lượng: chi tiết các bảng tính tỷ lệ an toàn vốn;

(4) Khung quản lý rủi ro đối với rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động và rủi ro thị trường.

b) Nội dung định lượng

Chi nhánh thường xuyên duy trì tỷ lệ an toàn vốn (CAR) xác định trên cơ sở báo cáo tài chính của Chi nhánh tối thiểu 8%, được xác định bằng công thức sau:

$$CAR = \frac{C}{RWA + 12{,}5(K_{OR} + K_{MR})} \times 100\%$$

Trong đó:

- **C:** Vốn tự có;

- **RWA:** Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng;

- **K_{OR}:** Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động;

- **K_{MR}:** Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường.

2. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ

a) Nội dung định tính

Vốn tự có của Chi nhánh bao gồm Vốn cấp 1 và Vốn cấp 2 trừ đi các khoản giảm trừ theo quy định tại Phụ lục 01 Thông tư 22/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 41/2016/TT-NHNN:

- Vốn cấp 1: Vốn tự có cơ bản đại diện cho khả năng vốn của Chi nhánh bao gồm vốn đã được cấp, chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại vốn chủ sở hữu có gốc ngoại tệ, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và lợi nhuận chưa phân phối. Tại thời điểm 30/06/2026, Chi nhánh không phát sinh các khoản phải giảm trừ khỏi Vốn cấp 1.

- Vốn cấp 2: vốn bổ sung là 80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với Chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Tại thời điểm 30/06/2026, Chi nhánh không phát sinh các khoản phải giảm trừ khỏi Vốn cấp 2.

b) Nội dung định lượng

Cơ cấu vốn tự có của Chi nhánh tại ngày 30/06/2026 được trình bày tại bảng sau:

Bảng 1: Cơ cấu vốn tự có

30/06/2026

Đơn vị tính: triệu Đồng

Chỉ tiêu phân tích	Giá trị
Vốn cấp 1	
Vốn cấp 1	2.299.036
Các khoản phải giảm trừ khỏi Vốn cấp 1	0
Vốn cấp 2	
Cấu phần Vốn cấp 2	9.685
Các khoản phải giảm trừ khỏi Vốn cấp 2	0
Vốn hợp lệ	**2.308.721**
Vốn cấp 1 (sau các khoản giảm trừ)	2.299.036
Vốn cấp 2 (sau các khoản giảm trừ)	9.685
Tổng Vốn hợp lệ	**2.308.721**

3. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

a) Nội dung định tính

i) Quy trình tính toán

Quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn và kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn theo quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN và Thông tư 22/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 41 được quy định tại *"Quy định Quản lý An toàn vốn"* của Chi nhánh, trong đó quy định: vai trò, trách nhiệm và cơ chế phối hợp của từng đơn vị, bộ phận trong quản lý tỷ lệ an toàn vốn, vốn tự có và tài sản có rủi ro; các bước tính toán, kiểm soát và báo cáo quản lý tỷ lệ an toàn vốn.

Theo đó, quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn bao gồm các bước sau:

- Thu thập và tổng hợp dữ liệu đầu vào cho mục đích tính toán
- Tính toán tỷ lệ an toàn vốn theo phương pháp được quy định
- Kiểm tra kết quả, báo cáo và lưu trữ

Để tránh việc phát sinh trường hợp không phù hợp với yêu cầu về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN và Thông tư 22/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 41, Hội sở chính (Ngân hàng) đã quy định tỷ lệ kiểm soát nội bộ cho Chi nhánh. Theo đó, nếu tỷ lệ an toàn vốn của Chi nhánh thấp hơn tỷ lệ kiểm soát nội bộ, Khối Quản lý Rủi ro Hội sở chính sẽ trình báo Ủy ban Quản lý Tài sản – Nợ Hội sở chính thảo luận, đồng thời trình Tổng Giám đốc Ngân hàng quyết định chính sách phù hợp với khẩu vị rủi ro của Ngân hàng và báo cáo Ủy ban Quản lý Rủi ro. Trường hợp vốn được cấp của Chi nhánh không đủ hoặc khi có yêu cầu tăng vốn, Chi nhánh sẽ báo cáo phòng Quản lý Kênh để trình báo Ban Kế hoạch Chiến lược của Hội sở chính thảo luận nghị quyết và sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt sẽ tiến hành giải ngân tăng vốn.

Mô tả cơ chế quản lý an toàn vốn

Chỉ tiêu	Nội dung
Tóm tắt cách tiếp cận của Chi nhánh trong việc đánh giá mức đủ vốn của Chi nhánh cho hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai.	1. Quản lý và kiểm soát tuân theo *"Quy định Quản lý An toàn vốn"* của Chi nhánh. 2. Tiêu chuẩn hóa các loại hình kinh doanh cụ thể, ví dụ như loại hình kinh doanh, số tiền cam kết, xếp hạng tín dụng… trước khi thực hiện bất cứ loại hình kinh doanh nào, cần phải báo cáo bộ phận Quản lý Rủi ro của Chi nhánh và của Hội sở chính để đánh giá mức

	đủ vốn. 3. Dựa trên tiền đề đánh giá mức đủ vốn, Chi nhánh thiết lập các mục tiêu, kế hoạch kinh doanh chiến lược trung và dài hạn. Quy trình đánh giá mức đủ vốn và kiểm tra sức chịu đựng được thực hiện hàng năm. 4. Dự báo về mức đủ vốn và việc sử dụng phương pháp phân tích vốn của các đơn vị kinh doanh khác nhau sẽ được báo cáo lên Ủy ban Quản lý Tài sản-Nợ. 5. Theo *"Chính sách Quản lý Rủi ro Thị trường"* của Ngân hàng, Ngân hàng phải kiểm soát tài sản có rủi ro thị trường không được vượt quá 15% tổng tài sản có rủi ro của Ngân hàng, và số liệu này phải được định kỳ báo cáo cho Ủy ban Quản lý Tài sản – Nợ. 6. Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu được Chi nhánh tính toán hàng tháng và trình báo Khối Quản lý Rủi ro và Phòng Quản lý Kênh của Hội sở chính.

ii) Kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn

Chi nhánh đã xây dựng quy trình đánh giá nội bộ về mức độ đủ vốn (ICAAP), trong đó, kế hoạch vốn được xây dựng định kỳ hàng năm căn cứ vào tỷ lệ an toàn vốn được thực hiện dự báo trên cơ sở chiến lược kinh doanh từng giai đoạn, chính sách quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Ngân hàng cũng như Chi nhánh, cho phép Chi nhánh duy trì hoạt động ổn định ngay cả trong giai đoạn suy giảm kinh tế hay dưới biến động bất lợi của thị trường, thực hiện bền vững các chiến lược kinh doanh.

b) Nội dung định lượng

Tỷ lệ an toàn vốn của Chi nhánh tại ngày 30/06/2026 được trình bày tại bảng sau:

Bảng 2: Tỷ lệ an toàn vốn

30/06/2026

Đơn vị tính: triệu Đồng, %

Chỉ tiêu phân tích	Giá trị
Vốn hợp lệ	

Vốn cấp 1 (sau các khoản giảm trừ)	2.299.036
Vốn cấp 2 (sau các khoản giảm trừ)	9.685
Tổng Vốn hợp lệ	**2.308.721**
Tài sản có rủi ro	
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	5.516.014
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác	0
Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường	0
Vốn yêu cầu đối với rủi ro hoạt động	36.468
Tổng tài sản có rủi ro	**5.971.864**
Yêu cầu vốn tối thiểu và Các tỷ lệ vốn	
Yêu cầu vốn tối thiểu	**477.749**
Các tỷ lệ vốn	
Tỷ lệ vốn cấp 1	**38,49%**
Tỷ lệ an toàn vốn	**38,65%**

4. RỦI RO TÍN DỤNG

a) Nội dung định tính

Theo Điều 2, khoản 24a Thông tư 41/2016/TT-NHNN, *"Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trừ các trường hợp quy định tại điều khoản về Rủi ro đối tác".*

Theo Điều 2, khoản 24b Thông tư 41/2016/TT-NHNN, *"Rủi ro tín dụng đối tác là rủi ro do đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ thanh toán trước hoặc khi đến hạn của các giao dịch tự doanh, giao dịch repo và giao dịch reverse repo, giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro, giao dịch mua bán ngoại tệ, tài chính với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác...".*

Tại thời điểm 30/06/2026, Chi nhánh không có tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác nên không tính vốn yêu cầu cho rủi ro tín dụng đối tác.

Theo Điều 24, khoản 1 Thông tư 13/2018/TT-NHNN *"... Thẩm quyền ban hành, sửa đổi, bổ sung chính sách quản lý rủi ro của Chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của ngân hàng mẹ."* Theo đó, chính sách quản lý rủi ro tín dụng của Chi nhánh thực hiện theo chính sách quản lý rủi ro tín dụng của Hội sở chính và được tóm tắt ở bảng dưới đây:

Nội dung công bố định tính liên quan đến chính sách quản lý rủi ro tín dụng

Chỉ tiêu		Nội dung
1	Cách thức mô hình kinh doanh quyết định các nhân tố rủi ro tín dụng của Ngân hàng	Doanh nghiệp vẫn là khách hàng chủ chốt của Ngân hàng. Ngân hàng luôn nỗ lực không ngừng để nâng cao các mảng kinh doanh còn lại, ví dụ như: hoạt động kinh doanh ngoại hối, hoạt động ngân hàng hai bờ eo biển Đài Loan, tài chính doanh nghiệp vừa và nhỏ, tài chính cá nhân và cố vấn quản lý tài sản. Căn cứ vào chiến lược rủi ro, khẩu vị rủi ro và lợi nhuận kinh doanh mục tiêu được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị, Ngân hàng xây dựng các chính sách quản lý rủi ro tín dụng phù hợp, các quy định quản lý rủi ro tín dụng đối với các nghiệp vụ kinh doanh khác nhau như quy định về định giá rủi ro và các giới hạn, chú trọng nguyên tắc phân tán rủi ro để giảm thiểu một cách có hiệu quả các rủi ro tập trung, và tăng cường công tác đo lường và quản lý rủi ro trước giao dịch, thường xuyên kiểm tra sau giao dịch và kiểm soát chất lượng tài sản,... để xác định nền tảng quản lý đối với từng sản phẩm.
2	Tiêu chí và phương pháp tiếp cận trong xây dựng chính sách quản lý rủi ro tín dụng và thiết lập các hạn mức rủi ro tín dụng	Ngân hàng đã phát triển chính sách quản lý rủi ro tín dụng dựa trên Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng đồng thời tuân thủ Luật Ngân hàng của Đài Loan (Trung Quốc) và các quy định pháp luật hiện hành. Cụ thể, hoạt động cấp tín dụng, đầu tư, phái sinh tài chính của Chi nhánh phải nghiêm chỉnh tuân thủ Luật Ngân hàng của Đài Loan (Trung Quốc) và các quy định pháp luật hiện hành bên cạnh các chính sách phát

		triển tài chính và kinh tế của chính phủ; đồng thời cân bằng các yếu tố đảm bảo an toàn, thanh khoản, lợi nhuận, tăng trưởng và các lợi ích đối với cộng đồng. Chiến lược quản lý rủi ro tín dụng hướng tới sự phân tán rủi ro, cẩn trọng đánh giá rủi ro theo nguyên tắc 5P và sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và lợi nhuận. Quy trình quản lý rủi ro được vận hành theo hướng thẩm quyền phê duyệt hạn mức tín dụng cho lãnh đạo cấp đơn vị và cấp khu vực. Theo Luật Ngân hàng của Đài Loan (Trung Quốc) và Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng, khách hàng cá nhân, nhóm, ngành và quốc gia (khu vực) phải tuân theo hạn mức tín dụng để tránh tập trung rủi ro quá mức.
3	Cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro tín dụng và chức năng kiểm soát	Hội đồng Quản trị là bộ máy giám sát tối cao trong công tác quản lý rủi ro của Ngân hàng cùng với Ủy ban Quản lý Rủi ro. Ủy ban Quản lý Tài sản – Nợ chịu trách nhiệm quản lý Tài sản – Nợ của Ngân hàng và báo cáo cho Tổng Giám đốc Ngân hàng, trong khi Khối Quản lý Rủi ro là bộ phận độc lập chịu trách nhiệm xây dựng và thực hiện cơ chế quản lý rủi ro toàn Ngân hàng. Dựa trên quy mô, tầm quan trọng và tính phức tạp của mỗi đơn vị kinh doanh mà Ngân hàng thành lập các tổ nhóm độc lập thực hiện công tác quản lý rủi ro cho đơn vị đó. Ngoài ra, Ủy ban Kiểm duyệt Tín dụng và Ủy Ban Kiểm duyệt Đầu tư dưới sự giám sát của Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm quản lý rủi ro tín dụng và rủi ro đầu tư; các trung tâm nghiệp vụ thực hiện kiểm tra tín dụng, dự toán, kiểm duyệt, giải ngân, thanh toán, bù trừ. Bộ phận kinh doanh ngoại hối tại các Chi nhánh thực hiện các giao dịch ngoại hối.
4	Mối quan hệ giữa chức năng quản lý rủi ro tín dụng, kiểm soát rủi ro, tuân thủ và kiểm toán	Một hệ thống tổng hợp về kiểm toán nội bộ và tự kiểm tra được xây dựng đồng thời chỉ định các nhân viên phụ trách tuân thủ. Các quy định, hướng dẫn nghiệp vụ được lập ra phục vụ cho các hoạt động thường nhật

	nội bộ	và tất cả các giao dịch đều được giám sát bởi hệ thống máy tính. - Khối Tuân thủ và nhân viên phụ trách tuân thủ của tất cả các bộ phận và đơn vị kinh doanh có trách nhiệm duy trì ý thức tuân thủ trong hoạt động. - Khối Kiểm toán nội bộ kiểm tra sự tuân thủ và công tác thực hiện những yếu tố rủi ro tín dụng cốt lõi và chịu trách nhiệm trực tiếp trước Hội đồng Quản trị. Thường xuyên kiểm tra và đánh giá toàn diện công tác thực hiện thực tế và đưa ra những đề xuất cải thiện kịp thời để đảm bảo tính hiệu quả và bền vững trong công tác thực hiện của các cơ chế quản lý rủi ro khác nhau.
5	Phạm vi và nội dung chính của báo cáo các trạng thái rủi ro và chức năng quản lý rủi ro tín dụng đối với sự giám sát của quản lý cấp cao và của Hội đồng Quản trị	Ngân hàng lập Khối Quản lý Rủi ro để theo dõi các báo cáo và tích hợp quản lý rủi ro toàn Ngân hàng. Một Ủy ban Quản lý Rủi ro cấp Hội đồng Quản trị được thành lập để giám sát việc kiểm soát rủi ro và Khối Quản lý Rủi ro phải thường xuyên báo cáo Hội đồng Quản trị về trạng thái rủi ro trên toàn Ngân hàng. Nội dung báo cáo bao gồm thông tin về rủi ro quốc gia, ngành kinh tế, nhóm khách hàng, khách hàng đơn lẻ, thanh khoản và các rủi ro kinh doanh khác. Xây dựng một quy trình cảnh báo rõ ràng, mỗi loại giao dịch đều có quy định về hạn mức và giới hạn cắt lỗ, trường hợp giao dịch chạm giới hạn thì phải tiến hành cắt lỗ ngay lập tức; trường hợp không tiến hành cắt lỗ, đơn vị kinh doanh cần phải giải trình lý do không cắt lỗ và kế hoạch ứng biến, đồng thời trình cấp quản lý phê duyệt và định kỳ báo cáo tình trạng cho Ủy ban Trách nhiệm giải trình.
6	Những đặc điểm cốt lõi trong chính sách và quy trình sử dụng tài sản và nợ phải trả nội bảng và ngoại bảng	Ngân hàng có thể giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng bù trừ số dư nội bảng nếu có đầy đủ các điều kiện sau: 1. Có đầy đủ hồ sơ pháp lý về bù trừ số dư nội bảng và thỏa thuận bù trừ số dư tài sản và nợ phải trả của khách hàng, đối tác bất kể khách hàng, đối tác có mất

		khả năng thanh toán hay không. 2. Đảm bảo thỏa thuận bù trừ số dư nội bảng đã bao gồm tất cả tài sản và nợ phải trả của cùng một đối tác. 3. Có đầy đủ phương pháp theo dõi và kiểm soát được các rủi ro và trạng thái rủi ro của bù trừ số dư nội bảng.
7	Những đặc điểm cốt lõi trong chính sách và quy trình quản lý và định giá tài sản đảm bảo	Để giảm thiểu rủi ro tín dụng, Ngân hàng áp dụng các chính sách và phương pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng trong đó có giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản bảo đảm. Tài sản bảo đảm phải tuân thủ quy định pháp luật về giao dịch bảo đảm, đảm bảo tính độc lập, độ tin cậy và giá trị có thể thu hồi của tài sản để đảm bảo quyền lợi của Ngân hàng đối với tài sản đó. Ngân hàng xác định điều kiện, quy trình định giá, quản lý và xử lý tài sản bảo đảm. Tài sản bảo đảm của loại hình kinh doanh phi tín dụng sẽ được xác định bằng bản chất của các công cụ tài chính. Chỉ những chứng khoán dựa trên tài sản và các công cụ tài chính tương tự mới được đảm bảo bằng nhóm các công cụ tài sản.
8	Thông tin về sự tập trung rủi ro thị trường hoặc rủi ro tín dụng theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng (chẳng hạn như phân loại của người bảo lãnh, tài sản bảo đảm và người cung cấp phái sinh tín dụng)	1. Để giảm thiểu rủi ro tín dụng, trước khi cấp tín dụng Ngân hàng phải tra cứu thông tin tín dụng của khách hàng, mục đích sử dụng vốn vay cũng như khả năng trả nợ của khách hàng. Ngoài ra, việc sử dụng tài sản bảo đảm và bảo lãnh của quỹ bảo lãnh tín dụng cũng là một biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng được nêu trong chính sách tín dụng của Phòng Dịch vụ Khách hàng Doanh nghiệp và Phòng Dịch vụ Khách hàng Cá nhân. Việc thẩm định hồ sơ và kiểm tra tại chỗ về mục đích sử dụng vốn vay, tình hình kinh doanh, tình hình tài chính và khả năng trả nợ của khách hàng được thực hiện định kỳ để đảm bảo cho việc thu hồi nợ. 2. Để tăng cường công tác kiểm soát rủi ro tín dụng cho Ngân hàng, Phòng Dịch vụ Khách hàng Doanh nghiệp và Phòng Dịch vụ Khách hàng Cá nhân đã sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng trong quyết định cho

		vay và định giá khoản vay. Điều này góp phần tăng cường chất lượng tín dụng và việc định giá khoản vay được khách quan và hợp lý hơn. 3. Tuân thủ theo Luật Ngân hàng của Đài Loan (Trung Quốc) và chính sách quản lý rủi ro tín dụng của Ngân hàng, mỗi nhóm khách hàng, nhóm ngành công nghiệp và quốc gia (khu vực) đều có một hạn mức tín dụng khác nhau để tránh rủi ro tập trung đối với Ngân hàng.
9	Quản lý rủi ro tín dụng tại Chi nhánh	1. Ngân hàng đã ban hành các chính sách, quy định và quy trình nội bộ đối với hoạt động cấp tín dụng tại Chi nhánh gồm "*Quy định nghiệp vụ tín dụng*", "*Quy định nghiệp vụ Tài chính Doanh nghiệp*", "*Quy định nghiệp vụ Tài chính Cá nhân*", "*Chính sách Trích lập dự phòng Rủi ro tín dụng*", "*Quy định Quản lý Nợ xấu*" và các hướng dẫn nội bộ khác. Điều này đã giúp Chi nhánh kiểm soát tốt hoạt động cấp tín dụng từ khâu thẩm định tín dụng, phê duyệt hạn mức đến giải ngân khoản vay, phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước. 2. Phương pháp tiếp cận dựa trên xếp hạng tín dụng nội bộ: Chi nhánh đã xây dựng mô hình xếp hạng tín dụng nội bộ phù hợp với đặc thù quy mô kinh doanh của Chi nhánh. 3. Các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập có thang thứ hạng tín nhiệm được sử dụng để xác định mức độ rủi ro khi tính tỷ lệ an toàn vốn: Chi nhánh sử dụng kết quả xếp hạng của 3 tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập là Moody's, Standard & Poor, và Fitch Rating để xét hệ số rủi ro tín dụng cho các khoản phải đòi định chế tài chính. 4. Các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng: tại ngày 30/06/2026, Chi nhánh chủ yếu áp dụng biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản đảm bảo là tiền mặt/tiền gửi, giấy tờ có giá.

b) Nội dung định lượng

Bảng 3: Các khoản mục chịu rủi ro trên báo cáo tài chính

30/06/2026

Đơn vị tính: triệu Đồng

STT	Khoản mục	Số dư trên Báo cáo tài chính
1	Tiền mặt	36.405
2	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	240.180
3	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng	4.850.190
4	Cho vay khách hàng	1.614.121
5	Tài sản Có khác	56.974
6	Các cam kết ngoại bảng	2.398.078
Tổng cộng		**9.195.948**

Bảng 4: Các khoản phải đòi, hệ số rủi ro tương ứng theo từng thứ hạng tín nhiệm và tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo từng doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được lựa chọn

30/06/2026

Đơn vị tính: triệu Đồng

Phân loại	Thứ hạng tín nhiệm	Hệ số rủi ro	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng
Khoản phải đòi tổ chức tài chính nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Từ AAA đến AA-	20%	17.957
	Từ A+ đến BBB-	50%	1.510.715
	Từ BB+ đến B-	100%	-
	Dưới B- hoặc không có xếp hạng	150%	98.663
Khoản phải đòi tổ chức tín dụng trong nước	Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên		
	Từ AAA đến AA-	20%	-
	Từ A+ đến BBB-	50%	-
	Từ BB+ đến BB-	80%	-
	Từ B+ đến B-	100%	49.989
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	1.400.058
	Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng		
	Từ AAA đến AA-	10%	2.631
	Từ A+ đến BBB-	20%	5.262
	Từ BB+ đến BB-	40%	87.253
	Từ B+ đến B-	50%	-
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	-
Tổng cộng			**3.172.528**

Bảng 5: Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng, trong đó chia theo đối tượng có hệ số rủi ro theo quy định tại Điều 9, Thông tư 41

30/06/2026

Đơn vị tính: triệu Đồng

STT	Đối tượng	Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng
1	Tài sản là tiền mặt, vàng và các khoản tương đương	-
2	Khoản phải đòi Chính phủ VN, NHNN, Kho bạc Nhà nước, UBND tỉnh, TP trực thuộc TW, các NH chính sách, VAMC, DATC	-
3	Khoản phải đòi Tổ chức tài chính quốc tế	-
4	Khoản phải đòi Chính phủ, NHTW các nước	-
5	Khoản phải đòi các tổ chức công lập của chính phủ, chính quyền địa phương các nước	-
6	Khoản phải đòi Tổ chức tài chính (bao gồm TCTD); các khoản mua, đầu tư nợ thứ cấp, chứng khoán nợ khác của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành không bị trừ khỏi Vốn cấp 2 quy định tại Thông tư 41	3.172.528
7	Khoản phải đòi Doanh nghiệp	2.174.120
8	Khoản cho vay đảm bảo bằng bất động sản	-
9	Khoản cho vay thế chấp nhà	4.965
10	Danh mục cấp tín dụng bán lẻ	15
11	Khoản cho vay cá nhân phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn	-
12	Nợ xấu	30.497
13	Khoản phải thu phát sinh từ việc bán nợ xấu (không bao gồm bán nợ xấu cho VAMC, DATC)	-
14	Công cụ vốn chủ sở hữu, mua cổ phiếu của doanh nghiệp (trừ các khoản đầu tư đã trừ khỏi vốn tự có quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tư 41) và các khoản cho vay để đầu tư, kinh doanh chứng khoán, khoản cho vay giao dịch ký quỹ của công ty chứng khoán	47.250
15	Các khoản phải đòi khác	29.665
16	Cho thuê tài chính	-
17	Khoản mua lại khoản phải thu của công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính theo quy định	-
18	Tài sản Có khác	56.974
Tổng cộng		**5.516.014**

Bảng 6: Tài sản tính theo rủi ro tín dụng, Giá trị chịu rủi ro (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) trước và sau khi giảm thiểu rủi ro tín dụng (CRM)

30/06/2026

Đơn vị tính: triệu Đồng, %

STT	Tài sản	Giá trị chịu rủi ro trước CRM	Giá trị chịu rủi ro sau CRM	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (RWA) và tỷ trọng RWA (%)	
				Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	Tỷ trọng RWA (%)
1	Tài sản là tiền mặt	36.405	36.405	-	-
2	Khoản phải đòi NHNN	240.180	240.180	-	-
3	Khoản phải đòi Tổ chức tài chính (bao gồm TCTD)	6.229.814	4.431.104	3.172.528	57,51%
4	Khoản phải đòi Doanh nghiệp	1.940.629	1.836.627	2.174.120	39,41%
5	Khoản cho vay thế chấp nhà	2.994	2.994	4.965	0,09%
6	Danh mục cấp tín dụng bán lẻ	20	20	15	0,0003%
7	Nợ xấu	38.680	38.680	30.497	0,55%
8	Khoản cho vay để đầu tư, kinh doanh chứng khoán	38.500	31.500	47.250	0,86%
9	Các khoản phải đòi khác	29.665	29.665	29.665	0,54%
10	Tài sản Có khác	56.974	56.974	56.974	1,03%
Tổng cộng		**8.613.861**	**6.704.149**	**5.516.014**	**100,00%**

Bảng 7: Tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo ngành

30/06/2026

Đơn vị tính: triệu Đồng

STT	Nhóm ngành	Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	14.790
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.802.854
3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	270.829
4	Xây dựng	10.457
5	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	105.057
6	Vận tải kho bãi	630
7	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3.219.778
8	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	31.331
9	Khác (*)	60.288
Tổng cộng		**5.516.014**

(*) Bao gồm Tài sản Có khác và một phần các khoản phải đòi khác

5. RỦI RO HOẠT ĐỘNG

a) Nội dung định tính

Theo Điều 2, khoản 27 Thông tư 41/2016/TT-NHNN, *"Rủi ro hoạt động là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài làm tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài (bao gồm cả rủi ro pháp lý)."*

Theo Điều 24, khoản 1 Thông tư 13/2018/TT-NHNN *"... Thẩm quyền ban hành, sửa đổi, bổ sung chính sách quản lý rủi ro của chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của ngân hàng mẹ."* Theo đó, chính sách quản lý rủi ro hoạt động của Chi nhánh thực hiện theo chính sách quản lý rủi ro hoạt động của Hội sở chính và được tóm tắt ở bảng dưới đây:

Nội dung công bố định tính liên quan đến chính sách quản lý rủi ro hoạt động

	Chỉ tiêu	Nội dung
1	Các chính sách, khuôn khổ và hướng dẫn về quản lý rủi ro hoạt động	Đối với quản lý rủi ro hoạt động, Ngân hàng thành lập một bộ phận chịu trách nhiệm tăng cường công tác kiểm soát nội bộ và thực hiện các chương trình đào tạo kiến thức pháp luật và kinh doanh. Một hệ thống tổng hợp về kiểm toán nội bộ và tự kiểm tra được xây dựng đồng thời chỉ định các nhân viên tuân thủ phụ trách. Các quy định, hướng dẫn nghiệp vụ được lập ra phục vụ cho các hoạt động thường nhật và tất cả các giao dịch đều được giám sát bởi hệ thống máy tính. Khối Quản lý Rủi ro phát triển các công cụ quản lý rủi ro hoạt động để công tác nhận dạng, đo lường, theo dõi, kiểm soát và báo cáo các rủi ro trọng yếu được hiệu quả hơn.
2	Cơ cấu và tổ chức của chức năng quản lý và kiểm soát rủi ro hoạt động	Quản lý rủi ro hoạt động được thực hiện cho tất cả các đơn vị trong Ngân hàng, bao gồm các đơn vị kinh doanh, đơn vị quản lý hoạt động và các đơn vị hỗ trợ. - Hội đồng Quản trị: cơ quan giám sát và quản lý cấp cao nhất. - Ủy ban Quản lý Rủi ro: xem xét các vấn đề và hoạt động liên quan đến quản lý rủi ro. - Tổng Giám đốc Ngân hàng: ban hành các quy trình quản lý rủi ro hoạt động do Hội đồng Quản trị phê duyệt. - Khối Kiểm toán: chịu trách nhiệm định kỳ kiểm tra tính hiệu

		quả của quản lý rủi ro hoạt động. - Khối Tuân thủ và nhân viên tuân thủ của các bộ phận và đơn vị: chịu trách nhiệm tăng cường ý thức tuân thủ pháp luật. - Khối Quản lý Rủi ro: nâng cao nhận thức về khuôn khổ quản lý rủi ro hoạt động. - Toàn thể các đơn vị và nhân viên của SCSB: tuân thủ và thực hiện các chính sách của Ngân hàng về quản lý rủi ro hoạt động.
3	Hệ thống đo lường rủi ro hoạt động	Bất kỳ giá trị chịu rủi ro trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động bình thường của Ngân hàng hoặc ảnh hưởng đến thị trường tài chính nói chung đều phải được báo cáo ngay cho Khối Kiểm toán, hoặc cơ quan quản lý nếu cần thiết để kịp thời có các biện pháp ứng phó. Những trường hợp vi phạm pháp luật phải được báo cáo bởi Nhân viên tuân thủ cho Khối Tuân thủ. Khối Quản lý Rủi ro phải thường xuyên báo cáo các rủi ro hoạt động, các thông tin rủi ro và các vấn đề khác có liên quan của toàn Ngân hàng và báo cáo cho quản lý cấp cao, Ủy ban Quản lý Tài sản – Nợ, Ủy ban Kế hoạch Chiến lược, Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Quản trị. Ngân hàng xây dựng một hệ thống tự đánh giá và kiểm soát đối với các rủi ro hoạt động trọng yếu và xây dựng quy trình tự kiểm toán/tự kiểm tra theo quy định của pháp luật, trong đó có nhân viên phụ trách tuân thủ, để quản lý và giảm thiểu rủi ro hoạt động.
4	Phạm vi và nội dung chính của khung báo cáo về rủi ro hoạt động đối với sự giám sát của quản lý cấp cao và của Hội đồng Quản trị	Nếu bất kỳ đơn vị nào phát hiện rủi ro trọng yếu có thể gây nguy hiểm đến sự ổn định tài chính, hoạt động kinh doanh bình thường hoặc trật tự tài chính của Ngân hàng, đơn vị đó phải thông báo ngay lập tức cho Khối Kiểm toán. Theo các quy định nghiệp vụ liên quan, mỗi đơn vị chịu trách nhiệm cũng phải báo cáo cho cơ quan giám sát và thực hiện các biện pháp khắc phục phù hợp. Trong trường hợp liên quan đến vi phạm pháp luật hoặc quy định, nhân viên Tuân thủ phải báo cáo vụ việc cho Khối Tuân thủ. Khối Quản lý Rủi ro phải định kỳ công bố các vấn đề rủi ro hoạt động trên toàn ngân hàng, tổng hợp thông tin rủi ro hoạt

		động và nêu bật các vấn đề quan trọng liên quan. Các báo cáo này phải được trình lên quản lý cấp cao, Ủy ban Quản lý Tài sản - Nợ, Ủy ban Chiến lược, Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Quản trị. Ngân hàng đã thiết lập khung tự đánh giá rủi ro hoạt động và kiểm soát, phù hợp với hệ thống quản lý tuân thủ, hệ thống kiểm toán nội bộ và cơ chế tự kiểm tra. Các biện pháp này phối hợp với nhau nhằm tăng cường hiệu quả quản lý rủi ro và giảm thiểu rủi ro hoạt động.
5	Các biện pháp giảm thiểu rủi ro và chuyển giao rủi ro được sử dụng trong quản lý rủi ro hoạt động	Dựa trên mức độ nghiêm trọng và tần suất của các sự kiện rủi ro hoạt động, các biện pháp đối phó như phòng ngừa rủi ro, chuyển giao rủi ro, kiểm soát và hấp thụ rủi ro sẽ được áp dụng. - Ngân hàng giảm giá trị chịu rủi ro hoặc từ chối thực hiện đối với các hoạt động kinh doanh có rủi ro với tần suất và mức độ nghiêm trọng cực kỳ cao. Đối với các rủi ro có tần suất rất thấp nhưng mức độ nghiêm trọng cao (rủi ro tiềm ẩn đáng kể), các rủi ro đó có thể được chuyển giao thông qua bảo hiểm. - Đối với những hoạt động có rủi ro với tần suất rất cao và mức độ nghiêm trọng thấp, công tác kiểm tra nội bộ thường xuyên, xác minh khách hàng và đào tạo nhân viên có thể kịp thời phát hiện ra những rủi ro tiềm tàng để đưa ra biện pháp ứng phó phù hợp. - Đối với những rủi ro có tần suất thấp và mức độ nghiêm trọng thấp, những tổn thất phát sinh có thể được bù đắp bằng chi phí hoạt động. - Đối với rủi ro hoạt động phát sinh từ các hoạt động kinh doanh, tổn thất tiềm tàng được giảm thiểu bằng cách tăng cường công tác kiểm soát nội bộ, giám soát rủi ro và đào tạo nhân viên, và chuyển giao rủi ro thông qua bảo hiểm hoặc thuê ngoài.

- Theo Điều 26, Thông tư 13/2018/TT-NHNN về Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục và chính sách của Ngân hàng, Chi nhánh đã xây dựng *"Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục"* (BCP) để đảm bảo tính liên tục trong việc cung cấp các dịch vụ hoặc sản phẩm quan trọng cho các khách hàng quan trọng trong thời gian bị gián đoạn hoạt động để hoàn thành nhiệm vụ kinh doanh của Chi nhánh. Vì vậy, Kế hoạch duy trì hoạt động

liên tục được tóm tắt như sau:

Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục

	Chỉ tiêu	Nội dung
1	Cơ cấu tổ chức và Trách nhiệm	Trách nhiệm chuẩn bị sẵn sàng duy trì hoạt động liên tục là thuộc Tổ Quản lý hoạt động liên tục (Tổ quản lý) bao gồm Tổng Giám đốc Chi nhánh và chủ quản của các bộ phận, đồng thời báo cáo về Phòng Quản lý Kênh Hội sở chính. Tổ Quản lý phải họp mỗi năm một lần để thảo luận và đưa ra các quyết định liên quan đến Quản lý hoạt động liên tục và chịu trách nhiệm đánh giá rủi ro và đảm bảo Chi nhánh sẵn sàng hoạt động liên tục bên cạnh rủi ro còn lại. Một mô hình bao quát bao gồm các chính sách, tiêu chuẩn và quy trình quy định các chức năng hoạt động liên tục của Chi nhánh trong thời gian gián đoạn hoạt động.
2	Phương pháp tiếp cận và thực hiện	Lưu trình Quản lý hoạt động liên tục của Chi nhánh bao gồm các bước sau: Phân tích tác động kinh doanh, Đánh giá rủi ro, Chiến lược Quản lý hoạt động liên tục, Kế hoạch thực hiện Quản lý hoạt động liên tục, Đào tạo nhận thức và Kiểm tra.
3	Kế hoạch ứng biến	Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục dự phòng các tình huống sau: mất địa điểm kinh doanh, mất dịch vụ/dữ liệu công nghệ thông tin, khuyết nhân sự, mất nhà cung cấp hoạt động thuê ngoài và các thảm họa khẩn cấp khác. - Mất địa điểm kinh doanh xảy ra khi cơ sở hoạt động chính của Chi nhánh không thể tiếp cận được. Trong trường hợp này, cơ sở kinh doanh dự phòng sẽ được sử dụng và cơ sở này phải đáp ứng được một số tiêu chí nhất định của Chi nhánh. Theo đó, Chi nhánh đã ký hợp đồng với một số ngân hàng Đài Loan tại Việt Nam để thuê văn phòng phục vụ cho cơ sở kinh doanh dự phòng. Ngoài ra, một số nhân viên sẽ làm việc từ nhà dưới hình thức kết nối mạng đến hệ thống máy chủ khi cần thiết. - Mất dịch vụ, dữ liệu công nghệ thông tin bao gồm 4 khả năng với từng mức độ nghiêm trọng khác nhau và kế

		hoạch ứng biến như sau: (1) mất nguồn điện: Chi nhánh lắp đặt và thường xuyên bảo trì hệ thống cung cấp điện liên tục (UPS). (2) mất kết nối với đường truyền chính: Chi nhánh có thể truy cập vào hệ thống máy chủ tại trung tâm dữ liệu và trung tâm dữ liệu dự phòng thông qua đường truyền chính và đường truyền thứ hai. Trong trường hợp đường truyền chính bị ngắt, Chi nhánh sẽ chuyển sang sử dụng đường truyền dự phòng hoặc bố trí một số nhân viên chủ chốt đến trung tâm dự phòng làm việc tùy theo mức độ nghiêm trọng của việc mất kết nối. (3) mất kết nối đối với đường truyền chính và đường truyền dự phòng: Trong trường hợp bị mất nhà cung cấp dịch vụ, Chi nhánh sẽ yêu cầu sự hỗ trợ từ phía Hội sở chính để thực hiện các giao dịch quan trọng hoặc tập hợp một tổ nhân viên tại Đài Bắc để thực hiện các giao dịch đã được xác thực. (4) mất hoàn toàn kết nối trong khu vực và mất hệ thống công nghệ thông tin chính và hệ thống công nghệ thông tin dự phòng: Chi nhánh sẽ di chuyển đến địa điểm dự phòng để đảm bảo hoạt động liên tục nếu xảy ra khủng hoảng hệ thống dự phòng. - Do Chi nhánh có quy mô nhỏ nên việc khuyết nhân viên sẽ ảnh hưởng đến hoạt động liên tục của Chi nhánh. Kế hoạch dự phòng hiện tại là một vị trí sẽ có 02 nhân viên thay thế. Chi nhánh có thể tuyển dụng nhân viên làm theo hợp đồng hoặc nhân viên thời vụ tại địa phương để bù đắp thiếu hụt nhân sự hoặc nhờ sự hỗ trợ từ phía Hội sở chính và các chi nhánh khác trong việc điều động một vài nhân viên phù hợp để thực hiện một số nhiệm vụ hoặc giao dịch quan trọng. - Việc mất nhà cung cấp hoạt động thuê ngoài (dịch vụ hoặc sản phẩm) sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến Chi nhánh do xu hướng sử dụng hoạt động thuê ngoài ngày càng gia tăng. Trong trường hợp này, Chi nhánh sẽ chỉ định ngay một nhà cung cấp khác.

		- Những thảm họa khẩn cấp khác có thể khiến cho Chi nhánh không thể duy trì hoạt động kinh doanh bình thường được. Chi nhánh có thể thực hiện các biện pháp khác nhau để ứng phó với từng thảm họa.
4	Phương pháp kích hoạt kế hoạch duy trì hoạt động liên tục	Quyết định kích hoạt Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục được duyệt bởi Tổng Giám đốc Chi nhánh sau khi xem xét mức độ nghiêm trọng của khủng hoảng. Không phải tất cả các khủng hoảng đều đòi hỏi kích hoạt hoàn toàn Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục. Theo đó, các kịch bản yêu cầu kích hoạt Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục có thể được chia thành các nhóm sau: - Khi địa điểm làm việc của Chi nhánh có thể tiếp cận được. - Khi địa điểm làm việc của Chi nhánh không thể tiếp cận được. - Khi địa điểm làm việc của Chi nhánh có thể tiếp cận được một phần. Đối với mỗi nhóm kịch bản, Chi nhánh sẽ có những biện pháp chi tiết để kích hoạt Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục.
5	Tiến trình phục hồi	Bởi vì Chi nhánh có quy mô tương đối nhỏ, tiến trình phục hồi phụ thuộc vào trình trạng tổn thất của địa điểm kinh doanh và được chia thành 2 nhóm: (1) Nếu địa điểm kinh doanh bị thiệt hại nhưng không nghiêm trọng đến mức phải tạm ngừng giao dịch hoàn toàn, địa điểm kinh doanh tạm thời sẽ được xây dựng tại địa điểm kinh doanh ban đầu để cung cấp các dịch vụ gửi tiền, rút tiền, mua bán ngoại tệ và các dịch vụ khác nếu còn tiến hành được. (2) Nếu địa điểm kinh doanh bị thiệt hại nghiêm trọng và không thể tiếp tục hoạt động tại địa điểm ban đầu, hệ thống dự phòng và địa điểm kinh doanh dự phòng cần phải được kích hoạt để phục hồi hoạt động kinh doanh và tiếp tục cung cấp dịch vụ đến với khách hàng. Tổng Giám đốc Chi nhánh ngoài việc chỉ đạo thực hiện cung cấp dịch vụ tại địa điểm kinh doanh dự phòng, cần phải đồng thời điều động nhân sự phục hồi và hỗ trợ công tác phục hồi lại địa điểm kinh doanh ban đầu.

6	Tiến trình liên lạc	Trong giai đoạn khủng hoảng, Tổng Giám đốc Chi nhánh sẽ có một số vấn đề cần xin ý kiến của Hội sở chính quyết định và hỗ trợ như: thông báo/liên lạc chính thức đến khách hàng và/hoặc công chúng. Chi nhánh sẽ soạn thảo và thông báo tình huống thảm họa mà Chi nhánh gặp phải, thời gian tạm ngừng kinh doanh, thời điểm phục hồi kinh doanh bình thường và các chương trình hoạt động thay thế trong thời gian tạm ngừng kinh doanh để tránh gây hoang mang và ảnh hưởng đến lợi ích của khách hàng. Mọi phát ngôn của Chi nhánh trong các thông báo và phỏng vấn trên các phương tiện truyền thông đều phải tuân thủ các hướng dẫn nội bộ do Trụ sở chính quy định. Trong giai đoạn khủng hoảng, Chi nhánh sẽ đánh giá tổn thất đối với Chi nhánh và báo cáo về Phòng Quản lý Kênh, Phòng Quản lý Rủi ro và Phòng Hành chính Hội sở chính.
7	Quản lý các tài liệu quan trọng	Bản sao của các tài liệu liên quan đến Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục và những tài liệu hoặc tập tin quan trọng khác phải có bản sao lưu tại địa điểm kinh doanh dự phòng. Tất cả các tài liệu quan trọng cần được lưu trữ bằng hệ thống công nghệ hình ảnh nếu có thể và nếu trường hợp các tài liệu quan trọng bị mất mát, hư hỏng hoặc bị phá hủy, bản sao lưu cần được kiểm tra và sao chép lại để thay thế.
8	Kiểm tra, Đánh giá và Đào tạo	Chi nhánh tiến hành chương trình đào tạo và đánh giá dưới ít nhất một trong các hình thức sau: hướng dẫn Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục; họp giao ban; phương pháp tiếp cận các tài liệu được chia sẻ có liên quan đến Quản lý hoạt động liên tục và tham gia vào bài kiểm tra về Quản lý hoạt động liên tục. Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục cần phải được kiểm tra mỗi năm một lần để tổng hợp những điểm thay đổi như quy định mới, sản phẩm mới, hệ thống mới và tất cả nhân viên trong Chi nhánh đều phải tham gia vào cuộc diễn tập này. Công tác kiểm tra được thực hiện dưới dạng những kiểm tra đơn lẻ hoặc tổng hợp của từng tình huống với mức độ thử thách ngày càng cao. Sau khi công tác kiểm tra hoàn tất, Chi

		nhánh sẽ lập bản xác nhận và báo cáo đánh giá kiểm tra, sau đó gửi về cho Phòng Quản lý Kênh và Khối Quản lý Rủi ro Hội sở chính.
9	Thường xuyên cập nhật dữ liệu	Nếu Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục được kích hoạt, thì cần tiến hành đánh giá ngay sau khi hoạt động kinh doanh được khôi phục trở lại bình thường, và bản kế hoạch sửa đổi phải bao gồm những điểm cần phải cải thiện. Tất cả nội dung của Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục phải được cập nhật dựa trên những phát triển mới như quy định, sản phẩm, hệ thống mới, v.v. và hoàn tất sau khi công tác kiểm tra Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục tại những điểm cần phải cải thiện hoàn tất và nội dung kế hoạch cũng được sửa đổi tương ứng. Thông tin liên hệ của nhân viên, đối tác giao dịch, khách hàng và nhà cung cấp dịch vụ cần được cập nhật ngay sau khi nhận được thông báo điều chỉnh.
10	Thẩm quyền phê duyệt Quản lý hoạt động liên tục	Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục này và những bản sửa đổi bổ sung sẽ có hiệu lực ngay sau khi được Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt.

b) Nội dung định lượng

Theo điều 16, Thông tư 41/2016/TT-NHNN quy định vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động (**K_{OR}**) được xác định bằng công thức:

$$K_{OR} = \frac{(BI_{\text{năm thứ n}} + BI_{\text{năm thứ n-1}} + BI_{\text{năm thứ n-2}})}{3} \times 15\%$$

Trong đó:

- **$BI_{\text{năm thứ n}}$**: Chỉ số kinh doanh được xác định theo quý gần nhất tại thời điểm tính toán;

- **$BI_{\text{năm thứ n-1}}$, $BI_{\text{năm thứ n-2}}$:** Chỉ số kinh doanh được xác định theo quý tương ứng của 2 năm liền kề trước năm tính toán.

Chỉ số kinh doanh được xác định theo công thức sau:

$$BI = IC + SC + FC$$

Trong đó:

- **IC:** Giá trị tuyệt đối của Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự trừ Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự;

- **SC:** Tổng giá trị của Thu nhập từ hoạt động dịch vụ, Chi phí từ hoạt động dịch vụ, Thu nhập hoạt từ động khác, Chi phí từ hoạt động khác;

- **FC:** Tổng của giá trị tuyệt đối Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, mua bán chứng khoán kinh doanh và mua bán chứng khoán đầu tư.

Tại ngày 30/06/2026, Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động của Chi nhánh như sau:

Bảng 8: Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

30/06/2026

Đơn vị tính: triệu Đồng

Chỉ tiêu phân tích	Năm thứ n	Năm thứ n-1	Năm thứ n-2
Chi phí lãi (IC)	212.946	211.343	204.884
Chi phí từ hoạt động dịch vụ (SC)	9.849	19.202	8.058
Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (FC)	21.433	20.948	20.701
Chỉ số kinh doanh (BI)	**244.228**	**251.493**	**233.643**
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động (KOR)			**36.468,20**

6. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

a) Nội dung định tính

Theo Điều 2, khoản 25 Thông tư 41/2016/TT-NHNN, *"Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường."*

Theo Điều 24, khoản 1 Thông tư 13/2018/TT-NHNN *"... Thẩm quyền ban hành, sửa đổi, bổ sung chính sách quản lý rủi ro của chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của ngân hàng mẹ."* Theo đó, chính sách quản lý rủi ro thị trường của Chi nhánh thực hiện theo chính sách quản lý rủi ro thị trường của Hội sở chính và được tóm tắt ở bảng dưới đây:

Nội dung công bố định tính liên quan đến chính sách quản lý rủi ro thị trường

	Chỉ tiêu	Nội dung
1	Chiến lược và quy trình quản lý rủi ro thị trường của Ngân	Chiến lược quản lý rủi ro thị trường tập trung vào sự đa dạng hóa rủi ro và đánh giá cẩn thận

	hàng	và duy trì sự cân bằng tối ưu giữa rủi ro và lợi nhuận. Ngân hàng đã thiết lập một khuôn khổ toàn diện, bao gồm các Chính sách quản lý rủi ro thị trường, hướng dẫn ủy quyền, quản lý rủi ro đối với hoạt động đầu tư và các sản phẩm tài chính phái sinh, và các quy trình nghiệp vụ cho các sản phẩm tài chính khác nhau. Các quy định này xác định các công cụ đầu tư đủ điều kiện, hệ thống kiểm soát nội bộ và các biện pháp giảm thiểu rủi ro. Quy trình quản lý rủi ro thị trường được thực hiện bởi các bộ phận chịu trách nhiệm thuộc tuyến bảo vệ thứ nhất và tuyến bảo vệ thứ hai. Quá trình này được điều chỉnh bởi các hạn mức giao dịch và giới hạn đầu tư, cũng như mức độ chịu đựng tổn thất đối với các công cụ tài chính và đơn vị kinh doanh do Hội đồng Quản trị quy định. Dựa vào các đặc tính cụ thể của từng sản phẩm, giá trị chịu rủi ro và trạng thái lãi/lỗ phải được báo cáo định kỳ. Trong trường hợp vi phạm giới hạn, trường hợp ngoại lệ hoặc các sự cố lớn đều phải được báo cáo ngay cho chủ quản đơn vị hoặc các cơ quan có thẩm quyền liên quan để có các biện pháp ứng phó kịp thời và phù hợp.
2	Cơ cấu tổ chức của bộ phận quản lý rủi ro thị trường	Hội đồng Quản trị là đơn vị quản lý cấp cao đối với quản lý rủi ro của Ngân hàng, dưới sự giám sát của Hội đồng Quản trị là Ủy ban Kiểm toán chịu trách nhiệm kiểm tra các sự kiện trọng yếu và tiến trình thực hiện các giao dịch phái sinh. Nhiệm vụ của Ủy ban Quản lý Rủi ro là giám sát các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro, đánh giá quản lý rủi ro, và cơ chế quản lý rủi ro đối với các hoạt động kinh doanh mới. Ủy ban Quản lý Tài sản – Nợ báo cáo cho Tổng Giám đốc Ngân hàng và chịu trách nhiệm kiểm tra các quy trình và hạn mức rủi ro thị trường trên toàn Ngân hàng, trong khi

		Ủy ban Kiểm duyệt Đầu tư kiểm tra và phê duyệt các giao dịch đầu tư chứng khoán của Ngân hàng. Khối Quản lý Rủi ro độc lập chịu trách nhiệm xây dựng và thực hiện cơ chế quản lý rủi ro trên toàn Ngân hàng.
3	Phạm vi và đặc điểm của hệ thống báo cáo và/hoặc hệ thống đo lường rủi ro	Các rủi ro liên quan đến thị trường được quản lý bằng các hệ thống được triển khai trên máy tính chủ như hệ thống Chứng khoán, hệ thống EDW, hệ thống Calypso, hệ thống BLOOMBERG, hệ thống giao dịch trái phiếu/phiếu Ulsteck và hệ thống tính toán vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường FRTB. Phân tích từ các hệ thống này sẽ cung cấp thông tin cần thiết cho Khối Quản lý Rủi ro trong việc kiểm soát kịp thời các vị thế giao dịch và đầu tư, đánh giá hằng ngày và các công tác quản lý cần thiết khác.
4	Chính sách xác định một vị thế có được phân loại là giao dịch hay không	Chiến lược phân tách sổ sách của Ngân hàng tuân thủ theo "Phương pháp tính toán vốn yêu cầu và Tài sản có rủi ro của Ngân hàng". Ngân hàng ban hành quy định "Các biện pháp quản lý đối với phân tách sổ kinh doanh để xác định vốn yêu cầu vốn cho rủi ro thị trường" nhằm đảm bảo đảm bảo hoàn toàn phù hợp với Hiệp định Basel và các tiêu chuẩn tính toán Đánh giá cơ bản sổ Kinh doanh (FRTB). Quá trình phân bổ sổ sách được thực hiện bởi các đơn vị giao dịch tại thời điểm thực hiện giao dịch công cụ tài chính. Các giao dịch được phân loại vào sổ Kinh doanh hoặc sổ Ngân hàng dựa trên mục đích đầu tư cụ thể. Phân loại này là cơ sở để áp dụng các yêu cầu về vốn tương ứng cho rủi ro thị trường hoặc rủi ro tín dụng.
5	Mô tả các hoạt động chuyển giao rủi ro nội bộ, bao gồm các bộ phận thực hiện chuyển giao rủi ro nội bộ	Hiện tại không phát sinh hoạt động chuyển giao rủi ro từ các giao dịch công cụ tài chính phái sinh nội bộ.
6	Quản lý rủi ro thị trường tại	1. Bên cạnh tuân thủ quy định về quản lý rủi

	Chi nhánh	ro thị trường của Hội sở chính, Chi nhánh đã ban hành các chính sách, quy trình hướng dẫn thực hiện nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối trong đó có quy định các biện pháp để đo lường và giám sát rủi ro thị trường đối với hoạt động kinh doanh ngoại hối như: - Tổng trạng thái ngoại hối trong ngày/tổng trạng thái ngoại hối qua đêm; - Hạn mức cắt lỗ trong tháng; - Hạn mức đối với mỗi giao dịch/đối tác. Điều này đã giúp Chi nhánh kiểm soát tốt trạng thái ngoại hối, đánh giá lãi lỗ để phòng ngừa và giảm thiểu tổn thất. 2. Báo cáo tổng trạng thái ngoại hối hàng ngày, ghi nhận lãi lỗ trong tháng và báo cáo hạn mức đối với mỗi giao dịch/đối tác đều được Chi nhánh báo cáo hàng ngày về Khối quản lý Rủi ro và Phòng Kinh doanh tiền tệ Hội sở chính để giám sát. 3. Tại thời điểm 30/06/2026, Chi nhánh không phát sinh hoạt động tự doanh. 4. Chi nhánh hiện không phát sinh trạng thái rủi ro phải áp dụng tính vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường. Tuy nhiên, Hội sở chính đã ban hành hướng dẫn phân biệt các giao dịch trên sổ kinh doanh và sổ ngân hàng trong đó quy định các nguyên tắc quản lý theo từng danh mục tài sản của Ngân hàng.

b) Nội dung định lượng

Theo điều 16, Thông tư 41/2016/TT-NHNN, Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường (**K_{MR}**) được xác định theo công thức sau:

$$K_{MR} = K_{IRR} + K_{ER} + K_{FXR} + K_{CMR} + K_{OPT}$$

Trong đó:

- **K_{IRR}:** Vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất, trừ giao dịch quyền chọn;

- **K_{ER}:** Vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu, trừ giao dịch quyền chọn;

- **K_{FXR}:** Vốn yêu cầu cho rủi ro ngoại hối (bao gồm cả vàng), trừ giao dịch quyền chọn;

- **K_{CMR}:** Vốn yêu cầu cho rủi ro giá hàng hóa, trừ giao dịch quyền chọn;

- **K_{OPT}:** Vốn yêu cầu cho giao dịch quyền chọn.

Tại thời điểm 30/06/2026, Chi nhánh không phát sinh các trạng thái rủi ro thị trường theo rủi ro lãi suất, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá hàng hóa và giao dịch quyền chọn.

Vốn yêu cầu cho rủi ro ngoại hối (**K_{FXR}**) chỉ áp dụng đối với trường hợp tổng giá trị trạng thái ngoại hối ròng (bao gồm cả vàng) của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài lớn hơn 2% Vốn tự có của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Tại thời điểm 30/06/2026, tổng giá trị trạng thái ngoại hối ròng của Chi nhánh nhỏ hơn 2% Vốn tự có. Vì vậy, Chi nhánh không áp dụng tính Vốn yêu cầu cho rủi ro ngoại hối.

Người đại diện theo pháp luật phê duyệt

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3602414719 - N.H.N.N.G
NGÂN HÀNG THE SHANGHAI COMMERCIAL & SAVINGS BANK LTD CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

WANG CHENG YAO